

## TRÌNH ĐỘ KIẾN THỨC THÔNG TIN CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

ThS Trương Đại Lượng  
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

**Tóm tắt:** Trình bày kết quả khảo sát trình độ kiến thức thông tin của sinh viên tại sáu trường đại học ở Việt Nam. Đưa ra một số nhận xét và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác phát triển kiến thức thông tin cho sinh viên.

**Từ khóa:** Kiến thức thông tin; sinh viên; Việt Nam.

### Information literacy level of Vietnamese students

**Summary:** Presents results of an investigation into information literacy level of students at 6 universities in Vietnam; puts forward some remarks and recommendations on improving the quality of information literacy development among students.

**Keywords:** Information literacy; students; Vietnam.

#### 1. Đặt vấn đề

Ngày nay sự phát triển của “xã hội thông tin” và “nền kinh tế tri thức” đòi hỏi người lao động phải có năng lực tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và khả năng học tập suốt đời để thích ứng sự phát triển nhanh chóng của xã hội. Trong bối cảnh đó, kiến thức thông tin (KTTT) nổi lên như một trong những năng lực quan trọng nhất trong xã hội thông tin [3] bởi lẽ trang bị KTTT cho sinh viên (SV) là đảm bảo cho họ năng lực học tập suốt đời [5].

Nhận thức được tầm quan trọng của KTTT, các nước phát triển như Hoa Kỳ, Ôxtralia, Canada, các nước thuộc Liên minh châu Âu đã trang bị KTTT cho SV và coi KTTT như một trong các chuẩn đầu ra đối với SV tốt nghiệp đại học. Ủy ban Giáo dục Đại học các bang miền Trung của Hoa Kỳ cho rằng: “KTTT là thành tố cần thiết đối với bất cứ chương trình đào tạo nào ở các trình độ khác nhau” [4].

Trong những năm gần đây, nhiều thư viện đại học ở Việt Nam đã quan tâm phát

triển KTTT cho SV. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đánh giá trình độ KTTT của SV đại học ở Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng trình độ KTTT của SV đại học ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt mục tiêu trên, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm: điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, phân tích tổng hợp tài liệu. Bảng hỏi đánh giá khả năng KTTT của SV được biên soạn dựa trên khung KTTT của Hiệp hội các Thư viện Đại học và Thư viện Nghiên cứu Hoa Kỳ (ACRL) và kết quả của một số công trình nghiên cứu khác [2, 6].

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp phân tầng với các tiêu thức như: Các trường đại học được phân bố theo khu vực (Bắc, Trung và Nam) và theo quy mô đào tạo (trường đại học lớn, vừa và nhỏ). Các trường đại học được lựa chọn bao gồm: Đại học Quốc gia Tp. HCM, Đại học Huế, Trường Đại học

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

Giao thông vận tải, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Tp. HCM và Trường Đại học Hà Tĩnh. Phiếu điều tra được phát ngẫu nhiên cho SV từ năm thứ nhất đến năm cuối của mỗi trường đại học. Tổng số phiếu được phát ra là 1.200 và số phiếu thu lại là 1.020, đạt tỷ lệ thu hồi 85%.

### **3. Kết quả nghiên cứu**

#### ***3.1. Khả năng nhận dạng nhu cầu tin***

Thông thường, để tiến hành nghiên cứu hoặc tìm kiếm thông tin SV phải trải qua các bước như: Xác định phạm vi thông tin mình cần; nhận biết tính chất thông tin và diễn đạt nhu cầu tin của mình. Nhận dạng nhu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện các giai đoạn sau của quá trình nghiên cứu/tìm kiếm thông tin.

#### *Xác định phạm vi nhu cầu tin*

Xác định phạm vi nhu cầu tin là kỹ năng quan trọng đối với người nghiên cứu/tìm kiếm thông tin. Bởi lẽ, nếu không xác định được những thông tin gì mình cần, bao nhiêu thông tin là đủ, người nghiên cứu/tìm kiếm thông tin sẽ mất định hướng khi nghiên cứu hoặc sẽ tìm được thông tin nhiều quá hoặc ít quá. Việc xác định phạm vi nhu cầu tin phụ thuộc vào mục đích sử dụng thông tin và thời gian tìm kiếm thông tin.

Để đánh giá khả năng xác định phạm vi nhu cầu tin, SV được yêu cầu xác định phạm vi của đề tài “Nghiên cứu thực trạng văn hóa Việt Nam”. Văn hóa là khái niệm mang nội hàm rộng với nhiều cách hiểu khác nhau, liên quan

đến mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của con người. Vì vậy, đề tài “thực trạng văn hóa Việt Nam” rất rộng và đây không phải là một đề tài nghiên cứu phù hợp đối với SV để làm khóa luận hay tiểu luận.

**Bảng 1.** *Khả năng xác định phạm vi nhu cầu tin*

<b>Phạm vi nghiên cứu</b>	<b>SL</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
<i>1. Quá rộng</i>	619	60,7
2. Phù hợp	364	35,7
3. Quá hẹp	37	3,6
<b>Tổng</b>	<b>1020</b>	<b>100</b>

Bảng 1 cho thấy đa số SV xác định được đây là đề tài quá rộng với 60,7%. Tuy nhiên vẫn còn hơn một phần ba SV (35,7%) cho rằng đây là đề tài vừa phải và 3,6% SV nhận định đề tài này là quá hẹp.

#### *Xác định tính chất thông tin*

Trước khi tìm kiếm thông tin, người dùng tin cần xác định rõ tính chất thông tin mình cần bằng cách tự trả lời các câu hỏi như: thông tin mình cần là thông tin khoa học hay thông tin đại chúng, thông tin sơ cấp hay thông tin thứ cấp, thông tin hiện tại hay thông tin dự báo. Để trả lời được các câu hỏi trên đòi hỏi người dùng tin cần nắm được đặc điểm của mỗi loại thông tin/tài liệu và mục đích sử dụng thông tin của mình. Tùy theo tính chất của đề tài hoặc yêu cầu của giảng viên, trong nhiều trường hợp SV không được phép hoặc bị hạn chế trích dẫn nguồn thông tin đại chúng trong các công trình nghiên cứu khoa học.

## Nghiên cứu - Trao đổi

**Bảng 2.** Khả năng xác định tính chất thông tin

Đặc điểm tài liệu khoa học	SL	Tỷ lệ %
1. Thông tin dành cho mọi đối tượng bạn đọc	431	42,3
2. Có sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học	796	78
3. Không sử dụng thuật ngữ chuyên ngành	138	13,5
4. Có trích dẫn trong bài viết	568	55,7
5. Không có danh mục tài liệu tham khảo/ trích dẫn	57	5,6

Trong nội dung nghiên cứu này SV được yêu cầu lựa chọn những ý mô tả về đặc điểm của tài liệu khoa học. Bảng 2 cho thấy 78% SV cho rằng tài liệu khoa học là phải có sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học và 55,7% chọn phương án tài liệu khoa học thường có trích dẫn trong bài viết. Tuy nhiên, chỉ có 33,3% SV lựa chọn cả hai đáp án đúng trên. Tỷ lệ này đối với SV - những người đang học tập và nghiên cứu trong môi trường học thuật không phải là cao.

### *Xác định các khái niệm chính*

Sau khi người dùng tin xác định được phạm vi và tính chất thông tin mình cần, bước tiếp theo là xác định các khái niệm chính mô tả nhu cầu thông tin đó. Bước này là cơ sở cho việc xây dựng chiến lược tìm tin. Để kiểm tra khả năng này, nghiên cứu đã yêu cầu SV lựa chọn các khái niệm chính mô tả đề tài “Các biện pháp bảo vệ được sử dụng nhằm giảm thiệt hại cúm gia cầm ở nước ta trong năm qua”.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết SV không xác định đúng được các khái niệm chính của đề tài này. 65,5% SV lựa chọn đáp án 3 (Thiệt hại/cúm gia cầm/biện pháp được sử dụng trong năm qua). 11,5% SV chọn đáp án 2 (Biện pháp bảo vệ được sử dụng trong năm qua/nước ta) và 7,94% SV chọn đáp án 1 (Thiệt hại cúm gia cầm/Việt Nam). Chỉ có 15,2% SV xác định đúng các khái niệm chính của đề tài này là: 4 (Biện pháp bảo vệ/cúm gia cầm/Việt Nam/2012).

Khi xác định các khái niệm chính SV cần tránh sử dụng các từ không quan trọng như: thiệt hại, hậu quả, nguyên nhân, tác động,... bởi vì các từ này mô tả mối quan hệ giữa các khái niệm chính chứ bản thân chúng không phải là các khái niệm chính. Hơn nữa, cần tránh sử dụng từ “nước ta”, “trong năm qua” trong quá trình tìm kiếm bởi vì các hệ thống tra cứu thông tin như OPAC, máy tìm tin sẽ không hiểu được từ “nước ta” là Việt Nam hay “trong năm qua” là 2012. Trong nghiên cứu này thời điểm SV được phát phiếu điều tra là tháng 3 năm 2013 cho nên từ “năm qua” được hiểu là năm 2012.

### **3.2. Khả năng tìm và đánh giá thông tin**

Để tìm được thông tin phù hợp, người dùng tin cần hiểu rõ các loại tài liệu và đặc điểm của chúng, nắm được các loại công cụ tìm tin với cơ chế hoạt động, ưu và nhược điểm của mỗi loại công cụ. Khi biết được những loại tài liệu nào mình cần, công cụ tìm tin nào là phù hợp, người dùng tin cần biết cách khai thác các công cụ tìm tin và thẩm định thông tin tìm được.

#### *Xác định ngôn ngữ tìm tin*

Khi SV đã xác định được các khái niệm chính để mô tả nhu cầu tin của mình, bước tiếp theo là liệt kê danh sách càng nhiều càng tốt các từ đồng nghĩa và từ liên quan của mỗi khái niệm. Nếu SV càng liệt kê được nhiều từ đồng nghĩa và từ liên quan thì cơ hội tìm được các tài liệu phù hợp sẽ lớn hơn. Nếu

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

chưa nắm rõ các thuật ngữ liên quan đến chủ đề đang quan tâm, hãy xuất phát từ các danh bạ mạng và các từ điển thuật ngữ chuyên ngành, bộ thuật ngữ chuyên đề (thesaurus).

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng chiến lược tìm tin, SV cần hiểu rõ cơ chế hoạt động của mỗi loại công cụ tìm tin, ngôn ngữ gì được sử dụng để đánh chỉ mục tìm kiếm cho công cụ ấy. Ví dụ như trong các mục lục trực tuyến (OPAC), CSDL thư mục thường sử dụng ngôn ngữ tự liệu (đề mục chủ đề, ký hiệu phân loại, từ khóa có kiểm soát) trong khi đó máy tìm tin sử dụng ngôn ngữ tự nhiên.

Với câu hỏi “Bạn sẽ sử dụng những từ khóa nào khi tìm kiếm các tài liệu về kỹ thuật chế biến củ mì trong OPAC của thư viện?”. Kết quả khảo sát cho thấy 78,5% SV lựa chọn đáp án 1 (chế biến/củ mì). Đây là đáp án không chính xác vì tài liệu trong thư viện thường được cán bộ thư viện mô tả nội dung và hình thức bằng ngôn ngữ tự liệu. Chỉ có 21,5% đưa ra được đáp án đúng là 2 (chế biến/sắn). Điều này phản ánh sự hiểu biết của SV về ngôn ngữ tìm tin còn hạn chế, đặc biệt là cơ chế hoạt động của các công cụ tra cứu thông tin.

### *Xây dựng biểu thức tìm tin*

Để trình bày mối quan hệ giữa các khái niệm chính và các từ đồng nghĩa, từ liên quan, SV cần sử dụng toán tử Boolean. Toán tử AND và NOT được sử dụng để hạn chế kết quả tìm kiếm, toán tử OR được sử dụng để mở rộng kết quả tìm kiếm.

Với câu hỏi “Để tìm tài liệu cho đề tài: Thư viện có nên kiểm duyệt việc sử dụng Internet không?” Kết quả nghiên cứu cho thấy hơn một phần ba SV (37,9%) lựa chọn đáp án đúng 4 (thư viện AND kiểm duyệt AND Internet). 62,1% SV chưa nắm được phương pháp sử dụng toán tử Boolean trong tìm kiếm thông tin. Cụ thể 30,1% SV cho rằng đáp án 1 (thư viện AND kiểm duyệt OR Internet), 16,4% SV lựa chọn đáp án 2 (thư

viện OR kiểm duyệt OR Internet) và 15,6% SV lựa chọn đáp án 3 (thư viện NOT kiểm duyệt AND Internet).

### *Lựa chọn loại tài liệu*

Một khi biểu thức tìm tin được xây dựng, SV cần nghĩ đến loại tài liệu nào sẽ đáp ứng được nhu cầu tin của mình. Các loại tài liệu bao gồm: bách khoa thư, từ điển, danh bạ, sách, tạp chí phổ thông (magazine), tạp chí khoa học (journal), số liệu thống kê, luận án, luận văn, kỷ yếu hội thảo, tiêu chuẩn, phát minh sáng chế. Tương ứng với các loại tài liệu khác nhau sẽ có các nguồn cung cấp thông tin khác nhau. Việc lựa chọn nguồn thông tin phụ thuộc vào chủ đề tìm kiếm cũng như hướng tiếp cận.

Với câu hỏi “Bạn tìm các bài nghiên cứu mới về tác hại của thuốc lá từ loại tài liệu nào?”. Kết quả cho thấy 43,1% SV đã xác định đúng loại tài liệu sẽ chứa thông tin nghiên cứu mới về tác hại của thuốc lá đáp án 2 (tạp chí khoa học) và 46,9% chưa xác định đúng loại tài liệu. Cụ thể 30,4% SV chọn đáp án 3 (báo/tạp chí phổ thông), 19,8% SV chọn đáp án 1 (sách chuyên khảo) và 6,57% SV chọn đáp án 4 (bách khoa thư). Điều này chứng tỏ phần lớn SV Việt Nam vẫn chưa nắm rõ đặc điểm các loại tài liệu và chu trình xuất bản thông tin khoa học kỹ thuật.

### *Lựa chọn công cụ tìm tin*

Hiện nay, có nhiều công cụ tìm tin khác nhau và phổ biến nhất là OPAC/mục lục thư viện, cơ sở dữ liệu (CSDL) và Internet. Nhiều năm trước đây mục lục thư viện là công cụ chỉ cho phép truy cập các tài liệu truyền thống trong thư viện như: sách, tên tạp chí, luận án, luận văn, video, bản đồ,... Ngày nay, OPAC cung cấp khả năng truy cập các nguồn tài nguyên điện tử đã được thư viện lựa chọn. Đặc biệt, nhiều OPAC cho phép người dùng tin xem hình ảnh bìa tài liệu, mục lục của tài liệu.

Để kiểm tra khả năng lựa chọn công cụ

## Nghiên cứu - Trao đổi

tìm kiếm, nghiên cứu yêu cầu SV trả lời câu hỏi “Bạn sẽ tìm sách bằng công cụ nào?”. Kết quả nghiên cứu cho thấy 41,4% SV lựa chọn đáp án đúng 1 (mục lục thư viện/OPAC). Thật đáng buồn là 58,6% SV chưa xác định đúng công cụ tìm sách - một công cụ rất phổ biến đối với SV đại học. Cụ thể, 40,7 % xác định tìm sách là đáp án 3 (máy tìm tin), 11,2% SV chọn đáp án 2 (CSDL bài trích báo/tạp chí) và 6,67% SV cho rằng đáp án 4 (danh bạ chủ đề). Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận rằng sự hiểu biết của SV về đặc điểm và chức năng của máy tìm tin còn mơ hồ.

### Sử dụng công cụ tìm tin

Để tìm kiếm thông tin hiệu quả đòi hỏi SV nắm được đặc điểm và cơ chế hoạt động của mỗi loại công cụ tìm tin cụ thể và nhu cầu thông tin của mình, từ đó lựa chọn các điểm truy cập phù hợp.

Với câu hỏi “Bạn sẽ tìm tài liệu về biến đổi khí hậu trong mục lục thư viện/OPAC theo loại điểm truy cập nào?”, kết quả cho thấy chỉ gần một nửa số SV được khảo sát (42%) trả lời đúng (đáp án 3) khi chọn điểm truy cập là chủ đề. 28% SV đã đưa ra các nhận định sai khi lựa chọn các điểm truy cập như: nhan đề tài liệu, tác giả và nhà xuất bản để tìm tài liệu về chủ đề

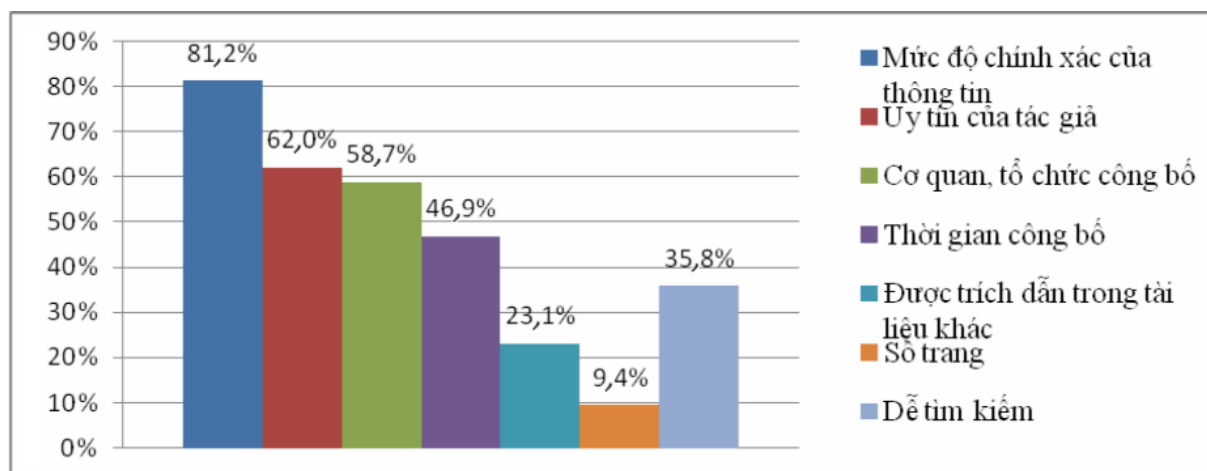
biến đổi khí hậu. Cụ thể, 51,4% SV chọn điểm truy cập là nhan đề tài liệu, 5,1% chọn nhà xuất bản, và 1,5% SV chọn tên tác giả. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp nhan đề tài liệu thể hiện nội dung chính của tài liệu, song không phải lúc nào cũng đúng như vậy.

Để kiểm tra khả năng sử dụng máy tìm tin của SV, nghiên cứu đưa ra câu hỏi “Để tìm kiếm thông tin về cúm gia cầm ở Việt Nam trên Google, bạn sẽ sử dụng chiến lược nào?”. Kết quả cho thấy, 48,3% chọn chiến lược 1 (“cúm gia cầm ở Việt Nam”), 17,5% chọn chiến lược 2 (“cúm gia cầm” “Việt Nam”), 27,8% SV chọn chiến lược 3 (cúm gia cầm ở Việt Nam), và 6,18% SV chọn chiến lược 4 (“cúm gia cầm”). Kết quả trên chứng tỏ hầu hết SV đại học ở Việt Nam chưa có kỹ năng sử dụng máy tìm tin hiệu quả mặc dù các máy tìm tin như Google, Yahoo rất phổ biến và được họ sử dụng hàng ngày. Với yêu cầu này chỉ có 17,5% SV chọn chiến lược đúng là 2 (“cúm gia cầm” “Việt Nam”).

### Đánh giá thông tin

Đây là một khâu quan trọng trong quá trình tìm kiếm thông tin. Đối với mục tiêu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đánh giá thông tin cần phải được xem xét rất cẩn thận.

**Biểu đồ.** Tỷ lệ lựa chọn các tiêu chí đánh giá thông tin



## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

Với câu hỏi “Các tiêu chí nào được cho là quan trọng để đánh giá thông tin tìm được trên mạng Internet?”, tỷ lệ SV lựa chọn các tiêu chí như sau: 81,2% dựa vào mức độ chính xác của thông tin, 62% dựa vào uy tín của tác giả, 58,7% SV dựa vào cơ quan, tổ chức công bố thông tin, 46,9% dựa vào thời gian công bố thông tin, 23,1% xem tiêu chí được trích dẫn trong tài liệu khác là cơ sở để đánh giá thông tin, 9,4% lựa chọn tiêu chí số trang và 35,8% nghĩ rằng thông tin được tìm kiếm dễ dàng là có chất lượng (xem Biểu đồ). Số liệu điều tra cho thấy là phần lớn những tiêu chí quan trọng để đánh giá thông tin đã được SV nhận diện rõ ràng. Tuy nhiên, tỷ lệ lựa chọn tiêu chí được trích dẫn trong tài liệu khác còn khá thấp, phản ánh một thực tế là việc nghiên cứu tài liệu còn chưa được xem trọng đúng mức trong nghiên cứu khoa học hiện nay. Thật ra, còn một số tiêu chí khác để đánh giá thông tin, không thể đưa hết vào bảng câu hỏi, do đó có thể có một vài tiêu chí quan trọng khác đã bị bỏ qua.

Trong câu hỏi trên, năm tiêu chí đầu tiên bao gồm: mức độ chính xác của thông tin, uy tín của tác giả, cơ quan/ tổ chức công bố, thời gian công bố, và được trích dẫn trong tài liệu khác được xem là căn cứ để đánh giá thông tin. Tỷ lệ SV lựa chọn mỗi trong năm tiêu chí trên là khá cao. Tuy nhiên, chỉ có 27,5% SV đã lựa chọn đúng cả năm tiêu chí. Điều đó phản ánh hầu hết SV chỉ dựa vào hai hoặc ba tiêu chí mà chưa có kỹ năng đánh giá thông tin toàn diện từ nhiều góc độ khác nhau.

### ***3.3. Khả năng khai thác và sử dụng thông tin***

#### ***Khai thác thông tin***

Một khi SV đã biết tìm kiếm và tìm được tài liệu cần thiết cho đề tài nghiên cứu, công việc cần làm tiếp theo không đơn giản là sao chép hay dịch tất cả những gì có trong từng

tài liệu. SV cần biết cách khai thác thông tin một cách hiệu quả từ tài liệu. Ngoài những yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ (cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài), còn có những phương pháp đọc và trích rút thông tin một cách hiệu quả từ tài liệu, giúp ích cho việc phân tích, tổng hợp và viết bài báo cáo về sau.

Để kiểm tra khả năng khai thác thông tin, SV được yêu cầu trả lời câu hỏi “Để xác định phạm vi và giới hạn vấn đề được đề cập trong tài liệu, bạn làm gì?”. Kết quả nghiên cứu cho thấy 32,3% chọn được đáp án đúng (đáp án 2 - đọc tóm tắt và các đề mục). 67,7% SV lựa chọn đáp án sai. Cụ thể, 43,4% SV chọn đáp án 1 (đọc sơ lược đoạn đầu và đoạn cuối mỗi phần), 24,3% chọn đáp án 4 (chọn lọc các vấn đề quan tâm, đọc kỹ mỗi phần đã chọn lọc). Kết quả trên phần nào phản ánh thực trạng hiện nay nhiều SV phụ thuộc vào việc ghi chép bài giảng mà ít chú trọng đọc và khai thác tài liệu.

Khi đã có kỹ năng đọc tài liệu, SV còn phải rèn kỹ năng khai thác thông tin trong các tài liệu mình đã đọc được. Nghiên cứu này đã yêu cầu SV cho biết thói quen khi đọc tài liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hơn hai phần ba (71,8%) số SV được khảo sát cho biết thường xuyên ghi lại các từ quan trọng trong khi đọc tài liệu. Khoảng một phần tư (26,2%) SV thường viết các bài tóm tắt có hệ thống cho những tài liệu đọc được. Tỷ lệ SV chọn cả hai đáp án ghi lại các ý quan trọng và viết bài tóm tắt cho mỗi tài liệu đã đọc là 18,9%.

#### ***Trích dẫn tham khảo***

Khi soạn thảo tài liệu khoa học, đặc biệt là trong bài báo cáo kết quả nghiên cứu, nhà nghiên cứu rất cần dựa trên các kết quả nghiên cứu, ý tưởng, học thuyết đã biết để bảo vệ quan điểm của mình. Trích dẫn tham khảo khi sử dụng thông tin khoa học của

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

người khác trong bài viết của mình, vì nhiều lý do như: tôn trọng tác quyền của tác giả tài liệu gốc đã được sử dụng để dẫn ra thông tin; hạn chế nạn “đạo văn”; giúp người đọc xác định dễ dàng các nguồn tài liệu đã sử dụng (thông qua danh mục tham khảo).

Với câu hỏi “Trường hợp nào cần phải trích dẫn?”. Với câu hỏi này cả bốn đáp án đưa ra đều yêu cầu SV phải trích dẫn. Kết quả nghiên cứu cho thấy hai phần ba (63,7%) SV xác định được rằng khi chép nguyên văn câu của người khác thì phải trích dẫn. 52% cho rằng cần trích dẫn khi ghi lại số liệu thống kê của người khác. 37,7% số SV được khảo sát nhận thức được rằng phải trích dẫn trong trường hợp dẫn lại bài giảng của thầy giáo trong nghiên cứu của mình. 22,1% SV nhận ra rằng việc lấy ý tưởng của người khác và diễn đạt lại bằng lời của mình thì phải trích dẫn. Kết quả nghiên cứu này phần nào phản ánh thực trạng nhiều trường đại học ở Việt Nam hiện chưa coi trọng yêu cầu trích dẫn trong nghiên cứu đối với SV. Hệ quả dẫn đến chất lượng nghiên cứu khoa học của SV kém, tình trạng đạo văn diễn ra tràn lan không kiểm soát nổi. Thực tế hiện nay, nhiều trường đại học trong nước chưa có quy định về trích dẫn và xử lý hậu quả đạo văn.

### *Mô tả tài liệu tham khảo*

Khác với trích dẫn tham khảo, danh mục tham khảo cung cấp các thông tin chi tiết về các tài liệu đã tham khảo và có trích dẫn trong bài viết. Danh mục tham khảo cùng với các trích dẫn tham khảo trong bài viết là những yếu tố quan trọng để kiểm soát sự làm việc nghiêm túc của tác giả, các luận cứ và luận chứng rõ ràng, chặt chẽ và có tính khoa học của công trình nghiên cứu, và do đó kiểm chứng giá trị của công trình nghiên cứu được trình bày.

Khi đọc một tài liệu khoa học, SV cần

hiểu rõ các hệ thống quy định về cách trình bày trích dẫn tham khảo và danh mục tham khảo. Có những hệ thống quy định về trích dẫn nào được sử dụng phổ biến? Vì sao cần thiết phải trích dẫn? Vì sao phải trình bày danh mục tham khảo theo một quy cách nhất định? Các tài liệu tìm thấy trên mạng Internet phải trình bày tham khảo như thế nào? Trình bày mô tả tài liệu tham khảo giấy có khác so với tài liệu trên mạng Internet không?

Với câu hỏi “Các yếu tố nào cần để mô tả tài liệu tham khảo điện tử được tải trên mạng Internet?”, kết quả khảo sát cho thấy 33,6% SV được khảo sát nhận thức đúng rằng đáp án 4 (nhân đề tài liệu, tên tác giả, ngày truy cập và địa chỉ trang web) là các yếu tố cần thiết để mô tả tài liệu điện tử được tải trên mạng. Số SV còn lại chưa nắm được quy định về mô tả tài liệu tham khảo điện tử. Cụ thể là: 12,7% SV chọn đáp án 1 (địa chỉ trang web nơi chứa tài liệu), 16,9% chọn đáp án 2 (địa chỉ trang web và nhan đề tài liệu), 36,8% SV chọn đáp án 3 (địa chỉ trang web, nhan đề tài liệu và tên tác giả).

### ***3.4. Khả năng hiểu biết của sinh viên về kinh tế, văn hóa, xã hội và pháp lý liên quan đến sử dụng thông tin***

Quyền tác giả (copyright) là độc quyền của một tác giả cho tác phẩm của mình. Quyền tác giả được dùng để bảo vệ các sáng tạo tinh thần có tính chất văn hóa (còn được gọi là tác phẩm) không bị vi phạm, thí dụ như các bài viết về khoa học hay văn học, sáng tác nhạc, ghi âm, tranh vẽ, hình chụp, phim và các chương trình truyền thanh. Quyền này bảo vệ các quyền lợi cá nhân và lợi ích kinh tế của tác giả trong mối liên quan với tác phẩm này [1].

## Nghiên cứu - Trao đổi

**Bảng 3.** Nhận thức của sinh viên về bản quyền và sở hữu trí tuệ

Nhận thức của sinh viên	SL	Tỷ lệ %
1. Photocopy sách có bản quyền mà không được phép tác giả là bình thường	360	35,3
2. Photocopy sách có bản quyền mà không được phép tác giả là vi phạm bản quyền	521	51,1
3. Phát tán phần mềm có bản quyền khi chưa được phép của chủ sở hữu quyền tác giả là bình thường	176	17,3
4. Phát tán phần mềm có bản quyền khi chưa được phép của chủ sở hữu là vi phạm bản quyền	428	42

Bảng 3 cho thấy 51,1% SV được khảo sát nhận thức được rằng photocopy sách có bản quyền mà không được phép của tác giả là vi phạm bản quyền và 42% SV nắm được rằng phát tán phần mềm có bản quyền khi chưa được phép của chủ sở hữu là vi phạm bản quyền. 35,3% cho rằng photocopy sách có bản quyền mà không được phép của tác giả là bình thường và 17,3% SV cho rằng phát tán phần mềm có bản quyền khi chưa được phép của chủ sở hữu là bình thường. Tuy nhiên, trong tổng số 1.020 SV trả lời phiếu điều tra, chỉ có 256 người, chiếm 26% SV xác định đúng cả hai trường hợp 2 và 4 là vi phạm bản quyền. Kết quả trên phản ánh thực trạng hiểu biết về bản quyền và sở hữu trí tuệ của SV trong việc sử dụng thông tin chưa đầy đủ. Nhiều SV chỉ lựa chọn đúng một trường hợp.

### 4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trình độ KTTT của SV ở các trường đại học được khảo sát còn yếu, đặc biệt là kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng thông tin, kiến thức về bản quyền và sở hữu trí tuệ, kiến thức về đạo văn. Kết quả nghiên cứu cũng phản ánh công tác phát triển KTTT cho SV của các thư viện đại học chưa đem lại hiệu quả cao.

Trên cơ sở của kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

*Về phía các trường đại học*, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động trang bị KTTT cho SV bằng cách tích hợp KTTT vào chương trình đào tạo nhà trường; Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo gắn với định hướng lấy người học làm trung tâm; Ban hành quy định về hướng dẫn trích dẫn, lập danh mục tài liệu tham khảo song song với ban hành chế tài xử lý các trường hợp vi phạm đạo văn trong học tập và nghiên cứu khoa học.

*Về phía ban giám đốc thư viện*: Tiếp tục cải tiến chương trình KTTT hiện có của thư viện trên cơ sở đánh giá hiệu quả giảng dạy. Thiết kế các khóa học KTTT theo hướng đa dạng về nội dung và trình độ để đáp ứng nhiều nhóm đối tượng SV khác nhau; Phát triển KTTT không chỉ là hoạt động của riêng cán bộ thư viện, cho nên thư viện cần có các hoạt động phối hợp với các phòng ban, các khoa, giảng viên để trang bị KTTT cho SV; Chủ động mở các khóa tập huấn, trao đổi về KTTT với giảng viên và các khoa chuyên ngành. Từ đó khẳng định tầm quan trọng của KTTT và mở rộng tầm ảnh hưởng của thư viện.

*Về phía cán bộ thư viện*, cần tiếp tục nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học và chủ động

## Nghiên cứu - Trao đổi

trang bị KTTT cho mình, đặc biệt là rèn luyện các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích, kỹ năng giải quyết vấn đề; Chủ động đề xuất với Ban giám đốc thư viện thiết kế các khóa học KTTT khác nhau dành cho nhiều đối tượng khác nhau, kể cả học viên cao học và cán bộ, giảng viên. Các khóa học cần được thiết kế dựa trên việc nghiên cứu nhu cầu, khả năng KTTT của SV, bám sát chương trình đào tạo của nhà trường, phối hợp với khoa chuyên ngành, đồng thời dựa vào một số chuẩn KTTT hiện có trên thế giới; Tăng cường cung cấp các khóa học trực tuyến, video trên website của thư viện hoặc của nhà trường để SV có thể tham khảo được bất cứ khi nào họ cần; Tăng cường phối hợp với giảng viên, khoa chuyên ngành để tranh thủ sự hỗ trợ từ mọi phía. Đặc biệt tranh thủ các mối quan hệ cá nhân để lồng ghép KTTT vào chương trình đào tạo.

### *Về phía các giảng viên và khoa chuyên ngành*

Chương trình đào tạo KTTT của thư viện chỉ có ý nghĩa khi SV vận dụng KTTT đã học vào việc làm bài tập, tiểu luận, chuyên đề, dự án, báo cáo,... mà giảng viên yêu cầu.

Với ý nghĩa đó, giảng viên cần thiết kế mục tiêu của các môn học gắn với nâng cao trình độ KTTT cho SV, gắn việc đổi mới phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao năng lực thông tin cho SV. Đề cao trách nhiệm của SV trong việc sử dụng thông tin có liên quan đến vấn đề đạo đức và pháp lý.

Giảng viên nên nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc trang bị các kỹ năng KTTT nâng cao có liên quan đến phân tích, tổng hợp thông tin, rèn kỹ năng tư duy biện chứng, khả năng làm việc độc lập cho SV.

Phối hợp với cán bộ thư viện trong việc chia sẻ mục tiêu phát triển KTTT cho SV. Chủ động tích hợp KTTT vào các môn học do mình đảm nhận.

### *Về phía SV*

Tích cực, chủ động tham gia các khóa học KTTT của thư viện để nâng cao trình độ KTTT cho bản thân. Coi việc rèn luyện năng lực KTTT là mục tiêu, nhiệm vụ và là cơ hội trong suốt quá trình học đại học.

Vận dụng KTTT đã học vào việc học tập, nghiên cứu khoa học và trong cuộc sống để không ngừng nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng KTTT đã được trang bị.

## Tài liệu tham khảo

1. Wikipedia (2013). Quyền tác giả. Truy cập ngày 6-8-2013 tại trang web [http://vi.wikipedia.org/wiki/Quy%E1%BB%81n\\_t%C3%A1c\\_gi%E1%BA%A3](http://vi.wikipedia.org/wiki/Quy%E1%BB%81n_t%C3%A1c_gi%E1%BA%A3).

2. Bavakutty M. và T. P. O. Nasirudheen (2008), Assessing information literacy competency of research students in India: a case study, ICOLIS 2008, LISU, FCSIT, Kuala Lumpur, tr. 109 - 221.

3. Boekhorst A. K. (2004). Information literacy at school level: a comparative study between the Netherlands and South Africa. South African journal of Library and Information Science, 70(2), tr. 63-71.

4. Characteristics of Excellence in Higher Educa-

tion (2009). Truy cập ngày 22 - 7-2013, tại trang web [http://www.msche.org/publications/CHX06\\_Aug08REVMarch09.pdf](http://www.msche.org/publications/CHX06_Aug08REVMarch09.pdf).

5. CILIP [Chartered Institute of Library and Information Professionals] (2004), Information Literacy: Definition. Truy cập ngày 22 - 4-2013, tại trang web <http://www.cilip.org.uk/policyadvocacy/informationliteracy/definition/default.htm>.

6. Mittermeyer D. và Quirion D. (2003). Information literacy: Study of incoming first-year undergraduates in Quebec. Truy cập ngày 12-3-2013, tại trang web [http://www.crepuq.qc.ca/documents/bibl/formation/studies\\_Ang.pdf](http://www.crepuq.qc.ca/documents/bibl/formation/studies_Ang.pdf).

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-5-2014; Ngày phản biện đánh giá: 08-7-2014; Ngày chấp nhận đăng: 05-9-2014).*